

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 72

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2018. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiệu Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Dũng	kiêm Giám đốc Khối Kiểm soát Tuân thủ và Pháp chế Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 7/1/2019) kiêm Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn (từ ngày 25/1/2018)
Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn (từ ngày 23/4/2018) Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Bán buôn (đến ngày 22/4/2018)
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp (từ ngày 2/3/2018)
Ông Phùng Quang Hưng	Giám đốc Khối Bán hàng và Kênh phân phối
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Chung Bá Phương	Giám đốc Khối Bảo hiểm
Ông Ashish Sharma	Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc Chuyển đổi – Ngân hàng Giao dịch
Ông De Leeuw Van Weenen	Giám đốc Chuyển đổi – Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 6/8/2018)
Alexander Iwan Paul	Giám đốc Chuyển đổi – Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân (đến ngày 31/8/2018)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Quốc Anh được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Quyết định số 0312/UQ-HĐQT ngày 25 tháng 2 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Điều hành: 



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15-03-2019
Hà Nội, Việt Nam

Số tham chiếu: 60899747/20303658

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	5	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	6	10.555.483	4.279.337
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	35.359.355	30.034.321
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	23.969.504	16.121.568
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	11.389.851	13.912.753
Chứng khoán kinh doanh	8	7.572.229	6.712.746
Chứng khoán kinh doanh		7.583.090	6.729.718
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(10.861)	(16.972)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	-	36.292
Cho vay khách hàng		156.638.048	158.459.062
Cho vay khách hàng	9	159.017.028	160.339.908
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.378.980)	(1.880.846)
Chứng khoán đầu tư	11	85.020.629	50.347.773
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		65.129.687	44.813.540
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		20.236.200	5.715.484
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(345.258)	(181.251)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.462.223	2.191.080
Đầu tư vào công ty con		1.450.000	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác		12.223	11.424
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		-	(1.756)
Tài sản cố định	13	1.671.944	1.493.089
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	756.304	561.678
Nguyên giá tài sản cố định		1.786.064	1.578.100
Khấu hao tài sản cố định		(1.029.760)	(1.016.422)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	915.640	931.411
Nguyên giá tài sản cố định		1.507.957	1.425.617
Hao mòn tài sản cố định		(592.317)	(494.206)
Tài sản Có khác	14	17.733.839	12.456.220
Các khoản phải thu		11.481.699	9.415.143
Các khoản lãi, phí phải thu		5.619.490	3.794.844
Tài sản Có khác		707.320	529.770
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(74.670)	(1.283.537)
TỔNG TÀI SẢN		<u>318.620.217</u>	<u>268.354.282</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	6.025.027	1.000.000
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	16	36.128.928	46.887.039
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	16.1	28.973.455	21.877.589
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	16.2	7.155.473	25.009.450
Tiền gửi của khách hàng	17	202.829.420	171.511.295
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	18	310.313	-
Phát hành giấy tờ có giá	19	12.614.219	17.664.156
Các khoản nợ khác	20	11.422.247	6.321.398
Các khoản lãi, phí phải trả		3.410.598	2.767.482
Các khoản phải trả và công nợ khác		8.011.649	3.553.916
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		269.330.154	243.383.888
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		35.442.539	9.777.116
Vốn điều lệ		34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần		476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ		-	(4.043.249)
Các quỹ		3.550.950	5.847.818
Lợi nhuận chưa phân phối		10.296.574	9.345.460
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	49.290.063	24.970.394
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		318.620.217	268.354.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	5.957	8.558
Cam kết giao dịch hối đoái	160.600.295	232.107.961
- Cam kết mua ngoại tệ	3.305.927	2.911.065
- Cam kết bán ngoại tệ	7.472.531	5.440.635
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	149.821.837	223.756.261
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.163.321	9.366.321
Bảo lãnh khác	19.043.774	16.001.135
Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	8.059.426	9.638.324
Các cam kết khác (*)	202.008.746	23.045.517
	401.881.519	290.167.816

(*) Số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày bổ sung hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng theo Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15-03-2019
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Thuyết minh	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng (phân loại lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	21.029.143	17.521.176
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(10.005.763)	(8.692.479)
Thu nhập lãi thuần		11.023.380	8.828.697
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.020.828	4.012.138
Chi phí hoạt động dịch vụ		(858.796)	(575.745)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	2.162.032	3.436.393
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	233.751	278.523
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	168.381	396.783
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	454.347	411.365
Thu nhập từ hoạt động khác		3.088.141	1.862.530
Chi phí hoạt động khác		(1.519.775)	(253.113)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	1.568.366	1.609.417
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	1.709.327	385.986
Tổng thu nhập hoạt động		17.319.584	15.347.164
Chi phí hoạt động	31	(5.620.341)	(4.688.045)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.699.243	10.659.119
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(1.843.873)	(3.602.150)
Tổng lợi nhuận trước thuế		9.855.370	7.056.969
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	(1.856.819)	(1.361.769)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.3	-	(17.626)
Chi phí thuế TNDN		(1.856.819)	(1.379.395)
Lợi nhuận sau thuế		7.998.551	5.677.574

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15-03-2019

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i> <i>(phân loại lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		20.025.386	17.703.662
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.796.101)	(8.123.100)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.928.221	3.371.645
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.014.375	1.180.591
Thu nhập khác		89.197	499.080
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	1.419.581	1.110.337
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.127.936)	(4.197.299)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	21.1	(1.911.358)	(866.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		8.641.365	10.678.473
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		2.566.213	(1.218.716)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(35.690.235)	(3.185.924)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		36.292	(36.292)
Giảm/(tăng) các khoản cho vay khách hàng		1.322.880	(17.675.170)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(2.553.152)	(4.779.220)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.597.940)	(2.381.514)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.024.907	(447.970)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		(10.758.111)	20.954.936
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		32.318.245	(2.638.020)
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(2.349.937)	7.369.144
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		310.313	(67.892)
Tăng khác về công nợ hoạt động		4.441.783	533.469
Chi từ các quỹ		(59)	(263)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(1.287.436)	7.105.041
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(370.190)	(169.094)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		6.097	1.233
Tiền chi cho thanh lý tài sản cố định		(89)	(717)
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(799)	-
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1.658.750	925.180
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	781.988	30.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.075.757	787.396

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng (phân loại lại)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	2.099.999
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	310.000	2.708.164
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(3.010.000)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	16.341.177	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13.641.177	764.914
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	14.429.498	8.657.351
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	22.669.473	14.012.122
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	37.098.971	22.669.473
33		
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM		
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu	23.310.615	-
Tăng vốn điều lệ từ trái phiếu chuyển đổi	-	2.077.228

Người lập:



Bà Bùi Thị Khánh Vân
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Thái Hà Linh
Giám đốc Kế toán,
Chính sách Tài chính và Thuế,
Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
Tổng Giám đốc

15-03-2019

Hà Nội, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2018. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 34.965.921.600.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 11.655.307.200.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười bốn (314) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	85/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/10/2018	Các hoạt động chứng khoán	94,49999%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 30/11/2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	40/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21/10/2008	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 9.120 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.811 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động tiền gửi được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2018.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên “*Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*” bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ; hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 2 năm 2018.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng đánh giá rằng Thông tư 16 không có ảnh hưởng trọng yếu đến chính sách kế toán của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN (“Thông tư 22”)

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNN. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo nguyên giá trong báo cáo tài chính riêng trừ dự phòng các khoản tổn thất vào công ty con. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Chi phí thuê tài sản cũng được ghi nhận là nguyên giá tài sản cố định hữu hình trong trường hợp thời gian thuê tài sản chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và hợp đồng thuê tài sản thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▶ nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| ▶ máy móc thiết bị | 3 - 10 năm |
| ▶ phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| ▶ tài sản cố định khác | 4 - 10 năm |

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng dựa trên thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 *Vốn cổ phần*

4.14.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.14.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.14.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.14.4 *Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.15 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

4.15.1 *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

4.15.2 *Thu nhập từ phí và hoa hồng*

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.15.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.15.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.15.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dự chi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần "*Vốn chủ sở hữu*" trên bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính riêng và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.19 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các công cụ tài chính phái sinh

4.20.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.20.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

4.20.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.21 Cán trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.23 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.23.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.23.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- ▶ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- ▶ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- ▶ các khoản cho vay và các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.23.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.121.147	1.948.066
Tiền mặt bằng ngoại tệ	472.445	374.120
Vàng tiền tệ	12.875	22.176
	2.606.467	2.344.362

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	10.554.041	4.277.784
- Bằng ngoại tệ	1.442	1.553
	10.555.483	4.279.337

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</i>	
	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.956.048	7.102.674
- Bằng VND	5.042.175	1.353.520
- Bằng ngoại tệ	3.913.873	5.749.154
Tiền gửi có kỳ hạn	15.013.456	9.018.894
- Bằng VND	6.058.483	6.955.794
- Bằng ngoại tệ	8.954.973	2.063.100
	<u>23.969.504</u>	<u>16.121.568</u>

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	0,00% - 0,20%	0,30%
- Bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	4,40% - 9,60%	1,60% - 9,60%
- Bằng ngoại tệ	2,00% - 3,40%	1,55% - 2,10%

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	9.589.218	11.146.941
Bằng ngoại tệ	1.800.633	2.765.812
	<u>11.389.851</u>	<u>13.912.753</u>

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Bằng VND	3,00% - 7,60%	3,20% - 5,40%
Bằng ngoại tệ	2,70% - 4,18%	2,40% - 3,40%

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác như sau:

<u>Nhóm nợ</u>	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>26.403.307</u>	<u>22.931.647</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	7.583.090	6.729.718
Trái phiếu Chính phủ	3.723.271	3.822.161
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.724.819	116.614
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	1.711.904	116.614
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.135.000	2.790.943
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(10.861)	(16.972)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(10.544)	(14.194)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(317)	(2.778)
	7.572.229	6.712.746

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	14.194	2.778	16.972
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(3.650)	(2.461)	(6.111)
Tại ngày 31/12/2018	10.544	317	10.861

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	11.285	-	11.285
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	2.909	2.778	5.687
Tại ngày 31/12/2017	14.194	2.778	16.972

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	5.435.175	4.137.774
- Chưa niêm yết	2.147.915	2.591.944
	7.583.090	6.729.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	158.049.438	157.988.608
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	361.280	1.983.527
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	472.609	358.449
Các khoản trả thay khách hàng	94.473	2.166
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	39.228	7.158
	<u>159.017.028</u>	<u>160.339.908</u>

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,45%	0,00% - 19,35%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,23% - 6,59%	1,70% - 6,75%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.626.360	96,61	155.423.383	96,94
Nợ cần chú ý	2.587.219	1,63	2.332.648	1,45
Nợ dưới tiêu chuẩn	237.758	0,15	575.397	0,36
Nợ nghi ngờ	862.510	0,54	455.567	0,28
Nợ có khả năng mất vốn	1.703.181	1,07	1.552.913	0,97
	<u>159.017.028</u>	<u>100,00</u>	<u>160.339.908</u>	<u>100,00</u>

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư số 02/2013/TT-BTC và Quyết định số 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	18.305	75.724
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	582	649
	<u>18.887</u>	<u>76.373</u>

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<i>triệu đồng</i>	%	<i>triệu đồng</i>	%
Nợ ngắn hạn	59.010.188	37,11	62.586.711	39,04
Nợ trung hạn	36.774.904	23,13	42.894.846	26,75
Nợ dài hạn	63.231.936	39,76	54.858.351	34,21
	<u>159.017.028</u>	<u>100,00</u>	<u>160.339.908</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	88.005.538	55,34	96.521.607	60,20
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	260.998	0,16	301.494	0,19
Khai khoáng	1.590.134	1,00	1.271.854	0,79
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.076.386	12,01	20.070.075	12,52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.409.681	1,52	1.858.933	1,16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.526	0,01	88.955	0,06
Xây dựng	8.095.573	5,09	6.100.546	3,80
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21.171.980	13,31	14.726.910	9,19
Vận tải kho bãi	2.853.511	1,79	3.257.263	2,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	927.745	0,58	5.571.892	3,48
Thông tin và truyền thông	147.061	0,09	1.081.104	0,67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.468.647	5,95	9.304.078	5,80
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.004.781	8,81	20.776.234	12,96
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	791.378	0,50	767.880	0,48
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	201.007	0,13	1.868.575	1,17
Giáo dục và đào tạo	154.973	0,10	71.687	0,04
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	37.304	0,02	84.188	0,05
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	127.065	0,08	15.818	0,01
Hoạt động dịch vụ khác	6.568.616	4,13	9.267.660	5,78
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	95.172	0,06	36.461	0,02
Cho vay cá nhân	71.011.490	44,66	63.818.301	39,80
	159.017.028	100,00	160.339.908	100,00

9.4 Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2018		31/12/2017 (phân loại lại) (*)	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	88.005.538	55,34	96.521.607	60,20
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	6.902.256	4,34	8.817.905	5,50
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	35.025.025	22,03	32.494.895	20,27
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	76.316	0,05	63.292	0,04
Công ty cổ phần khác	43.234.058	27,18	51.776.365	32,29
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	322.237	0,20	401.537	0,25
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.039.895	1,28	2.076.046	1,30
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	25.637	0,02	70.592	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	380.055	0,24	820.739	0,51
Khác	59	0,00	236	0,00
Cho vay cá nhân	71.011.490	44,66	63.818.301	39,80
	159.017.028	100,00	160.339.908	100,00

(*) Phân loại về đúng loại hình doanh nghiệp của khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.219.151	1.057.397
Dự phòng cụ thể	1.159.829	823.449
	2.378.980	1.880.846

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	823.449	1.057.397	1.880.846
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	2.889.488	161.754	3.051.242
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.553.108)	-	(2.553.108)
Tại ngày 31/12/2018	1.159.829	1.219.151	2.378.980

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	494.045	1.003.508	1.497.553
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	2.077.318	53.889	2.131.207
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(1.747.914)	-	(1.747.914)
Tại ngày 31/12/2017	823.449	1.057.397	1.880.846

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	65.129.687	44.813.540
- Chứng khoán nợ	65.129.687	44.813.540
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	20.236.200	5.715.484
- Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(345.258)	(181.251)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(185.836)	(146.704)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
	85.020.629	50.347.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	65.129.687	44.813.540
Trái phiếu Chính phủ	8.793.593	13.048.507
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.516.744	17.009.710
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>11.114.162</i>	<i>12.459.709</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	36.819.350	14.755.323
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(185.836)	(146.704)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(182.039)	(131.056)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.797)	(15.648)
	64.943.851	44.666.836

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán nợ	20.236.200	5.715.484
Trái phiếu Chính phủ	-	569.283
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.000	2.030.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	<i>30.000</i>	<i>30.001</i>
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	20.206.200	3.116.200
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(159.422)	(34.547)
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(159.422)	(34.547)
	20.076.778	5.680.937

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.481.190	23.492.684

11.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	341.461	165.603
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	3.797	15.648
	345.258	181.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2018	165.603	15.648	181.251
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	175.858	(11.851)	164.007
Tại ngày 31/12/2018	341.461	3.797	345.258

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tại ngày 1/1/2017	93.018	-	93.018
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	72.585	15.648	88.233
Tại ngày 31/12/2017	165.603	15.648	181.251

Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau:

	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	1.367.540
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	-	1.663.766
Số dư phòng đã sử dụng	-	(3.031.306)
Số dư cuối năm	-	-

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Đầu tư vào các công ty con – giá gốc	1.450.000	2.181.412
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.223	11.424
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	-	(1.756)
	1.462.223	2.191.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư triệu đồng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	94,49999	1.000.000	100	1.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	100	410.000	100	410.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương (*)	100	40.000	100	40.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Kỹ thương	-	-	100	731.412
		1.450.000		2.181.412

(*) Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần và tỷ lệ nắm giữ của Ngân hàng là 99,9995%.

12.2 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc triệu đồng
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00	417	0,00	417
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.804	0,00	1.005
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	9,88	1.040
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	0,42	1.000	0,42	1.000
		12.223		11.424

12.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Số dư đầu năm	1.756	4.384
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(1.756)	(2.628)
Số dư cuối năm	-	1.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	336.729	1.092.771	146.750	1.850	1.578.100
Mua trong năm	117.122	176.119	10.795	-	304.036
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.790	3.711	6.920	-	113.421
Thanh lý	(106.289)	(97.798)	-	(171)	(204.258)
Giảm khác	(4.629)	(530)	-	(76)	(5.235)
Số dư cuối năm	445.723	1.174.273	164.465	1.603	1.786.064
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.930	893.576	88.426	1.490	1.016.422
Khấu hao trong năm	13.549	90.516	13.980	153	118.198
Thanh lý	(10.721)	(93.369)	-	(164)	(104.254)
Giảm khác	-	(530)	-	(76)	(606)
Số dư cuối năm	35.758	890.193	102.406	1.403	1.029.760
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	303.799	199.195	58.324	360	561.678
Tại ngày cuối năm	409.965	284.080	62.059	200	756.304

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	241.177	1.096.595	137.870	1.850	1.477.492
Mua trong năm	95.552	29.023	8.880	-	133.455
Thanh lý	-	(32.774)	-	-	(32.774)
Giảm khác	-	(73)	-	-	(73)
Số dư cuối năm	336.729	1.092.771	146.750	1.850	1.578.100
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.853	820.145	69.439	1.303	912.740
Khấu hao trong năm	10.673	106.031	18.907	187	135.798
Thanh lý	-	(32.043)	-	-	(32.043)
Tăng/(giảm) khác	404	(557)	80	-	(73)
Số dư cuối năm	32.930	893.576	88.426	1.490	1.016.422
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	219.324	276.450	68.431	547	564.752
Tại ngày cuối năm	303.799	199.195	58.324	360	561.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>698.933</u>	<u>397.845</u>

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>			
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	809.634	613.935	2.048	1.425.617
Mua trong năm	40.942	25.212	-	66.154
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.888	4.050	-	11.938
Tăng khác	-	4.629	-	4.629
Thanh lý	(339)	-	(42)	(381)
Số dư cuối năm	<u>858.125</u>	<u>647.826</u>	<u>2.006</u>	<u>1.507.957</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	475.493	18.447	266	494.206
Hao mòn trong năm	86.198	12.120	78	98.396
Thanh lý	(243)	-	(42)	(285)
Số dư cuối năm	<u>561.448</u>	<u>30.567</u>	<u>302</u>	<u>592.317</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>334.141</u>	<u>595.488</u>	<u>1.782</u>	<u>931.411</u>
Tại ngày cuối năm	<u>296.677</u>	<u>617.259</u>	<u>1.704</u>	<u>915.640</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	789.747	613.480	2.048	1.405.275
Mua trong năm	35.184	455	-	35.639
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	809.634	613.935	2.048	1.425.617
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	401.061	6.548	188	407.797
Hao mòn trong năm	89.729	11.899	78	101.706
Thanh lý	(15.297)	-	-	(15.297)
Số dư cuối năm	475.493	18.447	266	494.206
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	388.686	606.932	1.860	997.478
Tại ngày cuối năm	334.141	595.488	1.782	931.411

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	192.484	170.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu	11.481.699	9.415.143
Các khoản phải thu nội bộ	64.572	20.079
Các khoản phải thu bên ngoài	11.417.127	9.395.064
- Đặt cọc thuê văn phòng (i)	286.380	574.726
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)	377.467	2.352.839
- Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất	20.006	20.050
- Trả trước cho người bán	90.734	54.376
- Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai	77.349	45.586
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)	3.457.983	943.174
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)	-	1.862.038
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (v)	4.240.462	2.789.982
- Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	2.259.597	71.266
- Phải thu gốc, lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ	231.486	368.300
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	375.663	312.727
Các khoản lãi, phí phải thu	5.619.490	3.794.844
Tài sản Có khác	707.320	529.770
- Vật liệu	10.020	23.694
- Chi phí trả trước	697.300	506.076
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vi)	(74.670)	(1.283.537)
	17.733.839	12.456.220

- (i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh, trong đó chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc thuê tòa nhà Hội sở chính tại 191 Bà Triệu.
- (ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.
- (iii) Đây là các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng, trong đó có khoản tạm ứng để mua bất động sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 16 tháng 1 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu đối với bất động sản trên và hạch toán tăng tài sản cố định tương ứng.
- (iv) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.
- (v) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng hoặc ngân hàng tài trợ thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(vi) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm, phải thu từ hợp đồng bán nợ và các tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng	34.950	1.242.318
- <i>Dự phòng chung</i>	34.906	22.127
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	44	1.220.191
Dự phòng khác	39.720	41.219
	<u>74.670</u>	<u>1.283.537</u>

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:

	<u>2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>2017</u> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	1.283.537	1.476.587
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ trong năm (<i>Thuyết minh 32</i>)	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng chung cho phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (<i>Thuyết minh 32</i>)	12.675	986
Trích lập dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác (<i>Thuyết minh 32</i>)	859	-
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 31</i>)	44	21
Sử dụng dự phòng trong năm	(44)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (<i>Thuyết minh 31</i>)	(1.498)	(248)
Số dư cuối năm	<u>74.670</u>	<u>1.283.537</u>

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.000.120	1.000.000
Vay Ngân hàng Nhà nước	4.024.907	-
	<u>6.025.027</u>	<u>1.000.000</u>

Khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn 2 tháng, lãi suất năm là 4,4%. Khoản vay Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có thời hạn từ 1 đến 2 tuần và lãi suất năm là 4,75%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.037.660	1.034.479
- Bằng VND	5.036.111	1.033.954
- Bằng ngoại tệ	1.549	525
Tiền gửi có kỳ hạn	23.935.795	20.843.110
- Bằng VND	22.057.000	16.600.300
- Bằng ngoại tệ	1.878.795	4.242.810
	28.973.455	21.877.589

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,50%	1,00% - 7,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,42% - 3,40%	1,60% - 2,20%

16.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bằng VND	1.542.567	19.281.553
Bằng ngoại tệ	5.612.906	5.727.897
	7.155.473	25.009.450

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
Bằng VND	3,50% - 5,99%	3,50% - 5,90%
Bằng ngoại tệ	0,70% - 4,17%	0,75% - 5,40%

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	55.544.308	38.664.954
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	49.057.257	34.492.309
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.487.051	4.172.645
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	144.096.572	129.837.846
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	137.118.865	122.103.278
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.977.707	7.734.568
Tiền gửi ký quỹ	3.188.540	3.008.495
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.080.503	2.843.993
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	108.037	164.502
	202.829.420	171.511.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30% - 7,60%	0,30% - 11,94%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,75%

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>	<u>triệu đồng</u>	<u>%</u>
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	60.772.960	29,96	50.467.451	29,43
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	3.720.237	1,83	2.658.251	1,55
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	25.944.779	12,79	20.002.372	11,66
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	126.038	0,06	132.206	0,08
Công ty cổ phần khác	24.469.048	12,07	23.100.099	13,47
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	54.135	0,03	99.386	0,06
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.898.416	1,43	2.683.171	1,56
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	6.269	0,00	3.010	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.882.692	0,93	1.227.830	0,72
Khác	1.671.346	0,82	561.126	0,33
Tiền gửi của cá nhân	142.056.460	70,04	121.043.844	70,57
	<u>202.829.420</u>	<u>100,00</u>	<u>171.511.295</u>	<u>100,00</u>

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	<u>31/12/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	<u>Tổng giá trị của hợp đồng</u>	<u>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</u>	<u>Tổng giá trị của hợp đồng</u>	<u>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</u>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	64.416.164	(64.693)	26.744.367	144.445
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	75.166.996	(191.614)	103.970.254	(173.684)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	11.386.132	(54.006)	5.148.488	65.531
	<u>150.969.292</u>	<u>(310.313)</u>	<u>135.863.109</u>	<u>36.292</u>

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (i)	6	6
Từ 12 tháng đến 5 năm (ii)	8.714.213	11.064.150
Trên 5 năm (iii)	3.900.000	6.600.000
	12.614.219	17.664.156

- (i) Bao gồm các chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm là 0,00% (2017: 0,00%).
- (ii) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,50% đến 8,20% (2017: 5,60% đến 8,20%).
- (iii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm trong khoảng từ 8,20% đến 8,80% (2017: 7,73% đến 8,80%).

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	3.410.598	2.767.482
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.011.649	3.553.916
Các khoản phải trả nội bộ	12.582	13.465
Các khoản phải trả bên ngoài	7.999.067	3.540.451
- Chuyển tiền phải trả	5.059.137	927.230
- Phải trả nhân viên	609.253	558.764
- Thuế phải trả (i)	775.836	824.615
- Doanh thu chưa thực hiện	834	9.125
- Trích trước chi phí lương	401.467	237.113
- Chi phí trích trước khác	437.766	365.672
- Phải trả các hoạt động quảng cáo, khuyến mại	1.965	20.135
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.012	2.443
- Tiền đã giải ngân chờ thanh toán	19.577	6.990
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	137.805	176.298
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	83.833	156.580
- Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	85.103	105.583
- Các khoản phải trả khác	379.479	149.903
	11.422.247	6.321.398

- (i) Thuế phải trả:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	15.102	8.068
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	732.820	787.359
Các loại thuế khác	27.914	29.188
	775.836	824.615

Các khoản thuế phải nộp được trình bày tại Thuyết minh 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Số phải nộp	Số điều chỉnh		Số đã nộp
Thuế GTGT	8.068	148.573	2	(141.541)	15.102
Thuế TNDN	787.359	1.856.819	-	(1.911.358)	732.820
Các loại thuế khác	29.188	386.501	(270)	(387.505)	27.914
Thuế phải trả	824.615	2.391.893	(268)	(2.440.404)	775.836

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính như sau:

	2018 triệu đồng	2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	9.855.370	7.056.969
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(781.988)	(30.794)
- Doanh thu từ năm trước chuyển sang	(144.636)	-
- Chênh lệch tạm thời phát sinh từ năm trước được khấu trừ năm nay	-	(88.130)
- Các khoản chi không khấu trừ năm trước năm nay được hoàn nhập	(190.213)	(255.642)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	517.014	237.515
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.255.547	6.919.918
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1.851.109	1.383.984
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	5.710	(22.215)
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	1.856.819	1.361.769
Thuế TNDN phải trả đầu năm	787.359	292.033
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.911.358)	(866.443)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	732.820	787.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2017: 20%).

21.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>2018</i>	<i>2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>-</u>	<u>(17.626)</u>

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Đơn vị: triệu đồng	
								Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2018	11.655.307	(4.043.249)	2.165.058	3.832.383	2.014.961	474	5.847.818	9.345.460	24.970.394
Tăng vốn trong năm	23.310.615	-	(13.986.369)	(3.496.592)	-	-	(3.496.592)	(5.827.654)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.998.551	7.998.551
Bán cổ phiếu quỹ	-	4.043.249	12.297.928	-	-	-	-	-	16.341.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	399.928	799.855	-	1.199.783	(1.199.783)	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	(20.000)
phúc lợi	-	-	-	-	(59)	-	(59)	-	(59)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	34.965.922	-	476.617	735.719	2.814.757	474	3.550.950	10.296.574	49.290.063

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng cộng các quỹ	Đơn vị: triệu đồng	
								Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2017	8.878.079	-	-	3.548.504	1.447.467	474	4.996.445	4.519.522	18.394.046
Tăng vốn trong năm	700.000	-	1.399.999	-	-	-	-	-	2.099.999
Tăng vốn từ trái phiếu chuyên đổi	2.077.228	-	765.059	-	-	-	-	-	2.842.287
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.677.574	5.677.574
Mua cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)	-	-	-	-	-	-	(4.043.249)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	283.879	567.757	-	851.636	(851.636)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(263)	-	(263)	-	(263)
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.655.307	(4.043.249)	2.165.058	3.832.383	2.014.961	474	5.847.818	9.345.460	24.970.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

22.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn điều lệ	34.965.922	11.655.307
Thặng dư vốn cổ phần	476.617	2.165.058
Cổ phiếu quỹ	-	(4.043.249)
	<u>35.442.539</u>	<u>9.777.116</u>

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	<u>3.496.592.160</u>	<u>1.165.530.720</u>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	<u>3.496.592.160</u>	<u>1.165.530.720</u>

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
Số cổ phần đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	993.177.375	887.807.871
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	2.331.061.440	70.000.000
Trái phiếu chuyển đổi đã chuyển đổi trong năm	-	207.722.849
Mua cổ phiếu quỹ trong năm	-	(172.353.345)
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	172.353.345	-
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	<u>3.496.592.160</u>	<u>993.177.375</u>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện bán 14.699.730 cổ phiếu quỹ cho cán bộ, nhân viên theo Chương trình lựa chọn bán cổ phần cho người lao động và bán 157.653.615 cổ phiếu quỹ cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Ngân hàng cũng đã tăng vốn điều lệ từ 11.655.307 triệu đồng lên 34.965.921 triệu đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Quyết định số 1624/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Công văn số 4331/UBCK-QLCB ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, mã số doanh nghiệp: 0100230800 sửa đổi lần thứ 50 ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

22.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	598.223	321.916
Thu nhập lãi cho vay	15.394.979	13.361.913
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	4.092.918	3.474.260
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	312.998	280.709
Thu khác từ hoạt động tín dụng	630.025	82.378
	21.029.143	17.521.176

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	8.250.704	7.673.815
Trả lãi tiền vay	430.472	317.306
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.324.587	701.358
	10.005.763	8.692.479

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i> <i>(phân loại lại)</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.020.828	4.012.138
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	1.763.054	1.465.532
Dịch vụ ngân quỹ	2.523	1.355
Dịch vụ ủy thác và đại lý	146.271	1.508.857
Dịch vụ tư vấn	33.798	2.281
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	722.481	512.882
Dịch vụ khác	352.701	521.231
Chi phí hoạt động dịch vụ	(858.796)	(575.745)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(517.780)	(277.684)
Dịch vụ ngân quỹ	(58.102)	(53.905)
Dịch vụ khác	(282.914)	(244.156)
	2.162.032	3.436.393

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.879.317	1.104.966
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.030.351	193.080
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	848.966	911.886
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.645.566)	(826.443)
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(154.420)	(244.100)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.491.146)	(582.343)
	233.751	278.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	350.135	539.888
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(187.865)	(137.418)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 8</i>)	3.650	(2.909)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh 8</i>)	2.461	(2.778)
	168.381	396.783

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	950.307	674.616
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(331.953)	(175.018)
Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (<i>Thuyết minh 11.4</i>)	(175.858)	(72.585)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh 11.4</i>)	11.851	(15.648)
	454.347	411.365

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	3.088.141	1.862.530
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	1.544.089	193.008
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.419.581	1.110.337
Thu nhập từ tất toán sớm trái phiếu đặc biệt VAMC	-	424.134
Thu nhập khác	124.471	135.051
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(1.519.775)	(253.113)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(1.228.490)	(128.764)
Chi khác	(291.285)	(124.349)
	1.568.366	1.609.417

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	781.988	30.794
Thu từ thanh lý công ty con (*)	927.339	-
Thu từ thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	355.192
	1.709.327	385.986

(*) Đây là thu nhập từ việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng (phân loại lại)</i>
Lương và các chi phí liên quan		3.000.730	2.430.825
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		300.947	263.405
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		613.158	590.414
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		216.594	237.504
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		99.297	74.347
Chi phí dụng cụ và thiết bị		85.721	51.528
Chi phí thông tin liên lạc		37.678	34.408
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		210.795	218.695
Chi phí điện nước		66.671	53.067
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		193.813	166.187
Công tác phí		92.085	63.726
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	12.3	(1.756)	(2.628)
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác		(1.454)	(227)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14	(1.498)	(248)
- Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác	14	44	21
Chi về nghiệp vụ tư vấn		151.611	113.818
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		34.901	29.408
Chi hội nghị		75.687	41.949
Chi phí hoạt động khác		443.863	321.619
		5.620.341	4.688.045

32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2018 triệu đồng</i>	<i>2017 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	161.754	53.889
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	2.889.488	2.077.318
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	11.4	-	1.663.766
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	14	(1.220.903)	(193.809)
Trích lập dự phòng cho khoản phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm	14	12.675	986
Trích lập dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	14	859	-
		1.843.873	3.602.150

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng	2.606.467	2.344.362
Tiền gửi tại NHNN	10.555.483	4.279.337
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	23.937.021	16.045.774
	37.098.971	22.669.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	2018 <i>triệu đồng</i>	2017 <i>triệu đồng</i> <i>(trình bày lại)</i>
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	8.511	7.569
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.479.932	1.912.826
2. Phụ cấp và thu nhập khác	520.798	517.999
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>3.000.730</u>	<u>2.430.825</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	<u>24</u>	<u>21</u>
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>29</u>	<u>27</u>

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (“GTCG”) THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

35.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Của khách hàng	525.531.081	407.692.089
Bất động sản	223.402.821	183.357.316
Động sản	52.218.872	52.230.799
Giấy tờ có giá	122.795.518	72.913.916
Các tài sản đảm bảo khác	127.113.870	99.190.058
Của các tổ chức tín dụng khác	4.282.349	1.733.143
Giấy tờ có giá	4.273.905	1.724.979
Các tài sản đảm bảo khác	8.444	8.164
	<u>529.813.430</u>	<u>409.425.232</u>

35.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cổ và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư	2.010.000	17.662.700
Các tài sản đảm bảo khác	-	1.930.000
	<u>2.010.000</u>	<u>19.592.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);
- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trái phiếu

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo									
Mệnh giá trái phiếu	(ii)	-	499.990	-	499.990	-	-	-	-
Lãi phải thu trái phiếu		-	19.315	-	19.315	-	-	-	-

Giao dịch cho vay khách hàng

Bên liên quan	Quan hệ	2018				2017			
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu									
Số dư cho vay khách hàng	(ii)	394.097	652.705	(559.466)	487.336	285.092	(298.601)	394.097	
Lãi phải thu cho vay khách hàng		1.978	41.343	(41.192)	2.129	32.075	(31.322)	1.978	
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo									
Số dư cho vay khách hàng	(ii)	890.802	1.648.913	(1.381.555)	1.158.160	1.192.178	(983.358)	890.802	
Lãi phải thu cho vay khách hàng		696	47.421	(47.258)	859	38.461	(38.195)	696	
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam									
Số dư cho vay khách hàng	(iii)	590.000	-	-	590.000	-	-	590.000	
Lãi phải thu cho vay khách hàng		3.278	61.314	(61.694)	2.898	3.278	-	3.278	
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam									
Số dư cho vay khách hàng	(iv)	450.000	-	-	450.000	-	(100.000)	450.000	
Lãi phải thu cho vay khách hàng		11.780	46.396	(58.044)	132	48.624	(36.993)	11.780	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Bên liên quan	Quan hệ	Đơn vị: triệu đồng					
		2018			2017		
		Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	2.231.676	16.999.304 (18.578.058)	652.922	3.972.472	14.499.276 (16.240.072)	2.231.676
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		4.058	98.283 (100.151)	2.190	11.965	91.318 (99.225)	4.058
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng							
Công ty TNHH MTV Quân lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	95.067	152.022 (71.696)	175.393	104.076	386.228 (395.237)	95.067
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		259	8.618 (7.566)	1.311	358	4.711 (4.810)	259
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng							
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	-	1.100.000 (800.000)	300.000	50.000	720.000 (770.000)	-
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	4.621 (4.023)	598	7	4.855 (4.862)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng							
Công ty TNHH Quân lý Quý Kỹ thương	(iv)	15.000	10.800 (18.000)	7.800	2.000	13.000	15.000
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		39	269 (189)	119	8	489 (458)	39
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng							
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	396.937	6.148.743 (5.499.570)	1.046.110	297.706	5.958.388 (5.859.157)	396.937
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		8.259	68.329 (64.520)	12.068	2.772	30.474 (24.987)	8.259
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	10.670	23.793
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(v)	67.984	64.877
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	(iv)	22.937	25.845
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	(iv)	905.429	399.103
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ thương	(iv)	3.331	5.444
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	200.648	172.702

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Đơn vị: triệu đồng

<u>Bên liên quan</u>	<u>Số tiền</u>	
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	31.099	28.903
Thu nhập của Ban Điều hành	154.886	65.511

(i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

(iv) Công ty con

(v) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	170.367.651	231.060.994	108.612.258	150.969.292	92.948.977
Nước ngoài	39.228	741.881	-	-	-
	170.406.879	231.802.875	108.612.258	150.969.292	92.948.977

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	35.359.355	30.034.321
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.583.090	6.729.718
Cho vay khách hàng – gộp	159.017.028	160.339.908
Chứng khoán đầu tư – gộp	85.365.887	50.529.024
Tài sản tài chính khác – gộp	13.090.427	9.819.469
	300.415.787	257.452.440

39.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	35.359.355	30.034.321
Chứng khoán kinh doanh – gộp	7.434.265	6.622.823
Cho vay khách hàng – gộp	153.626.360	155.423.383
Chứng khoán đầu tư – gộp	84.764.466	49.546.943
Tài sản tài chính khác – gộp	12.839.653	7.687.207
	294.024.099	249.314.677

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

39.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	341.090	46.305	57.952	366.114	811.461
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	125.419	62.709	250.837
Tài sản tài chính khác	-	-	-	211.054	211.054
	403.799	46.305	183.371	639.877	1.273.352

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				Tổng cộng
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	383.681	61.811	91.820	396.460	933.772
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
Tài sản tài chính khác	-	19.450	-	211.054	230.504
	446.390	81.261	154.529	607.514	1.289.694

39.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn					Tổng cộng
	Chưa quá hạn	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày	
Cho vay khách hàng	-	2.246.129	191.453	804.558	1.337.067	4.579.207
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	39.720	39.720
	-	2.246.129	191.453	804.558	1.376.787	4.618.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

39.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>					<i>Tổng cộng</i>
	<i>Chưa quá hạn</i>	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>	
Cho vay khách hàng	-	1.948.967	513.586	363.747	1.156.453	3.982.753
Tài sản tài chính khác	1.862.038	-	-	-	39.720	1.901.758
	1.862.038	1.948.967	513.586	363.747	1.196.173	5.884.511

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái “nhạy cảm với lãi suất” theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng “khe hở lãi suất” của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng “khe hở lãi suất”:

- ▶ Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục “Không nhạy cảm lãi suất”;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất là thả nổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- ▶ Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu triệu đồng
Tại ngày 31/12/2018			
USD	1,5%	61.170	48.936
VND	3%	2.261.958	1.809.566

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình “Khe hở lãi suất” tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian					Đơn vị: triệu đồng			
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng		Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	2.606.467	-	-	-	-	-	-	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	10.555.483	-	-	-	-	-	-	10.555.483
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	8.956.048	13.887.489	8.325.791	2.366.686	1.823.341	-	-	35.359.355
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.357.800	585.000	205.115	2.153.431	3.281.744	7.583.090
<i>Trong đó:</i>									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	-	-	-	2.153.431	3.281.744	5.435.175
Cho vay khách hàng (*)	5.390.668	-	66.601.296	25.037.221	24.014.142	14.310.803	20.795.241	2.867.657	159.017.028
Chứng khoán đầu tư (*)	250.837	671.104	12.988.667	31.137.390	16.364.709	6.110.296	12.383.327	5.459.557	85.365.887
<i>Trong đó:</i>									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	250.837	668.061	1.988.667	1.599.500	1.157.709	710.296	8.333.327	5.309.557	20.017.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.462.223	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định	-	1.671.944	-	-	-	-	-	-	1.671.944
Tài sản Có khác (*)	250.774	17.557.735	-	-	-	-	-	-	17.808.509
Tổng tài sản	5.892.279	43.481.004	93.477.452	65.858.202	43.330.537	22.449.555	35.331.999	11.608.958	321.429.986
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	-	-	6.025.027
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	5.037.660	24.432.957	2.861.178	1.606.533	1.320.123	866.976	3.501	36.128.928
Tiền gửi của khách hàng	-	58.778.812	54.206.620	33.525.858	26.468.638	25.277.518	4.554.077	17.897	202.829.420
Công cụ tài chính phát sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	15.308.314	7.491.852	(1.605.644)	(3.826.665)	(17.057.544)	-	310.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.920.806	2.740.200	1.595.500	5.500.000	857.713	-	12.614.219
Các khoản nợ khác	-	11.422.247	-	-	-	-	-	-	11.422.247
Tổng nợ phải trả	-	75.238.719	100.893.724	47.619.088	28.065.027	28.270.976	(10.778.778)	21.398	269.330.154
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	5.892.279	(31.757.715)	(7.416.272)	18.239.114	15.265.510	(5.821.421)	46.110.777	11.587.560	52.099.832

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến</i>	
		<i>Lợi nhuận trước thuế triệu đồng</i>	<i>Vốn chủ sở hữu triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2018			
USD	1,00%	3.338	2.670
EUR	1,00%	(8)	(6)
Vàng	3,00%	386	309

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	317.505	55.879	12.875	99.061	485.320
Tiền gửi tại NHIN	1.442	-	-	-	1.442
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	13.725.401	455.883	-	488.195	14.669.479
Cho vay khách hàng (*)	9.338.756	13.974	-	-	9.352.730
Tài sản Có khác (*)	3.776.750	754.002	-	36.751	4.567.503
Tổng tài sản	27.159.854	1.279.738	12.875	624.007	29.076.474
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	6.713.214	754.005	-	26.031	7.493.250
Tiền gửi của khách hàng	12.538.067	494.912	-	539.816	13.572.795
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	2.749.867	22.572	-	19.734	2.792.173
Các khoản nợ khác	662.829	9.000	-	13.438	685.267
Tổng nợ phải trả	22.663.977	1.280.489	-	599.019	24.543.485
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.495.877	(751)	12.875	24.988	4.532.989
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.162.093)	-	-	(4.511)	(4.166.604)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	333.784	(751)	12.875	20.477	366.385

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành/được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn			Trong hạn			Đơn vị: triệu đồng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng		Từ 3-12 tháng	
				Từ 1-3 tháng	Từ 1-5 năm		
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	2.606.467	-	-	-	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.555.483	-	-	-	10.555.483
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	22.843.537	8.325.791	-	4.190.027	35.359.355
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	807.800	2.153.431	1.340.115	7.583.090
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	-	-	-	-	2.153.431	3.281.744	5.435.175
Cho vay khách hàng (*)	2.587.219	2.803.449	12.527.053	15.262.212	33.027.027	35.123.215	159.017.028
Chứng khoán đầu tư (*)	62.709	188.128	1.990.930	1.606.574	39.509.525	31.131.153	85.365.887
<i>Trong đó: Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán</i>	62.709	188.128	1.990.930	1.606.574	1.830.496	8.874.571	20.017.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.462.223
Tài sản cố định	-	-	95.240	1.143	14.642	298.530	1.671.944
Tài sản Có khác (*)	-	250.774	8.666.844	2.368.471	2.709.451	3.486.487	17.808.509
Tổng tài sản	2.649.928	3.242.351	59.285.554	28.371.991	80.790.787	72.192.816	321.429.986
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.025.027	1.000.000	-	-	6.025.027
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	29.470.618	2.861.178	2.926.655	866.976	36.128.928
Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.361.736	33.207.610	52.166.232	6.028.430	202.829.420
<i>Trong đó:</i>							
<i>Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ</i>	-	-	58.732.848	-	-	-	58.732.848
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	34.406	(17.530)	165.418	128.019	310.313
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.300.000	7.114.219	12.614.219
Các khoản nợ khác	-	-	8.617.630	869.449	1.383.438	543.333	11.422.247
Tổng nợ phải trả	-	-	154.509.417	37.920.707	58.941.743	14.680.977	269.330.154
Mức chênh thanh khoản ròng	2.649.928	3.242.351	(95.223.863)	(9.548.716)	21.849.044	57.511.839	52.099.832

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán kinh doanh – gộp	148.825	106.895
Chứng khoán đầu tư – gộp	350.584	856.663
	499.409	963.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: triệu đồng		
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		Tài sản/ (Công nợ) khác (Công nợ) hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
Tiền mặt, vàng	-	-	2.606.467	-	-	2.606.467	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.555.483	-	-	10.555.483	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	35.359.355	-	-	35.359.355	(*)
Chứng khoán kinh doanh	7.583.090	-	-	-	-	7.583.090	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	159.017.028	-	-	159.017.028	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	65.129.687	-	65.129.687	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	20.236.200	-	-	-	20.236.200	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.462.223	-	-	-	1.462.223	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	13.090.427	-	-	13.090.427	(*)
	7.583.090	21.698.423	220.628.760	65.129.687	-	315.039.960	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	6.025.027	6.025.027	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	36.128.928	36.128.928	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	202.829.420	202.829.420	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	310.313	-	-	-	-	310.313	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	12.614.219	12.614.219	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.100.676	9.100.676	(*)
	310.313	-	-	-	266.698.270	267.008.583	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của năm nay:

		2017 triệu đồng (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại triệu đồng	2017 triệu đồng (được phân loại lại)
	Thuyết minh			
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG				
Chi phí hoạt động dịch vụ	(i)	(689.563)	113.818	(575.745)
Chi phí hoạt động	(i)	(4.574.227)	(113.818)	(4.688.045)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG				
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i)	3.257.827	113.818	3.371.645
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(i)	(4.083.481)	(113.818)	(4.197.299)

(i) Phân loại lại các khoản "Chi phí hoạt động" từ "Chi phí hoạt động dịch vụ".

43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 2.798.401 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, tương đương tăng 39,65% do các nguyên nhân sau:

	<i>Lợi nhuận trước thuế</i> <i>Triệu đồng</i>
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.194.683
Giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(1.274.361)
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(44.772)
Giảm lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(228.402)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	42.982
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(41.051)
Tăng thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	1.323.341
Tăng chi phí hoạt động	(932.296)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.758.277
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng:	2.798.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương.

Vào ngày 4 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Ngân hàng chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

45. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2018 đồng	31/12/2017 đồng
AUD	16.378	17.718
CAD	17.039	18.053
CHF	23.553	23.306
CNY	3.372	3.490
DKK	3.553	3.660
EUR	26.529	27.246
GBP	29.548	30.691
HKD	2.962	2.907
JPY	211	202
NOK	2.669	2.766
SEK	2.593	2.768
SGD	17.025	16.979
THB	716	697
USD	23.195	22.425
XAU	3.641.000	3.648.000

Người lập:

Bà Bùi Thị Khánh Vân
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Thái Hà Linh
 Giám đốc Kế toán,
 Chính sách Tài chính và Thuế,
 Khối Tài chính và Kế hoạch

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Lê Quốc Anh
 Tổng Giám đốc

15-03-2019

Hà Nội, Việt Nam

